

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán

1
2
3
4
5



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	07 - 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	12 - 13
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	14 - 44

TR
D
TÀI
VI

PH
IG
YEN
I N

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31/12/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Xây xát gia công;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Khai thác quặng sắt. (Hoạt động phải đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Hoạt động đào mương thủy lợi;
- Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc chưa được phân vào đầu để dự trữ cho sản xuất công nghiệp, thương mại hàng hải và các dịch vụ khác;
- Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng phòng hộ, che phủ.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tại 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4 tại KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

- Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3 tại KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5 tại KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

213E
CÔNG
NHIỆM
I VỤ T
HÍNH I
KIỂM
AM VI
P. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2017.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm tài chính 2017 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Tuyết	Chủ tịch
Ông Phạm Thái Bình	Thành viên
Bà Phạm Lê Khánh Huyền	Thành viên
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Thành viên
Bà Lư Lệ Trân	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Bảo Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thái Bình	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Phạm Trần Thùy An	Trưởng ban
Bà Võ Thị Ngọc Mai	Thành viên
Ông Phạm Tam Tiến	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Thái Bình.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2017 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

UBAN
VẤN
TOÁN
ÁN
CHÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 44 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, ngày 11 tháng 07 năm 2018

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN THANH TOÀN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số: 229 /Quyển số 01 SCT/CG-BS

Ngày 04 tháng 12 năm 2017

CÔNG CHỨNG VIÊN



Triệu Tấn Thọ

CHỖ HỌ TÊN

CHỖ CHỮ



Số : 184/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính năm 2017
của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017 kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An, được lập ngày 11/07/2018, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán lập ngày 24/05/2017 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Kiểm toán viên



Cap. Lê Hồng Đào
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1
Lê Hồng Đào
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2018

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN THANH TOÀN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: / Quyền số 01..... SCT/CC-BS
Ngày tháng ..12... năm 20 ..18..
CÔNG CHỨNG VIÊN



Triệu Tấn Thọ

TRÁ ĐỢI TÀI V

PHIẾU CHỨNG KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		702.677.912.474	689.932.086.594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.386.283.858	31.792.921.220
1. Tiền	111		11.386.283.858	31.792.921.220
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	200.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		234.547.486.648	323.493.505.364
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	79.936.455.603	74.350.649.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	126.320.085.548	172.091.309.566
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	28.290.945.497	77.051.546.162
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	451.952.225.730	331.189.828.747
1. Hàng tồn kho	141		451.952.225.730	331.189.828.747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.591.916.238	3.455.831.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.591.916.238	3.455.831.263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		357.916.373.858	243.927.803.157
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

2134
CÔNG
NHIỆP
(VỤ)
KIỂM
AM V
TP. H

- C.1
NG
HƯNG
HƯNG
TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
II. Tài sản cố định	220		194.754.141.959	152.424.186.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	97.808.341.258	124.424.186.622
- Nguyên giá	222		185.856.388.085	197.092.317.085
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.048.046.827)	(72.668.130.463)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	2.912.648.347	-
- Nguyên giá	225		2.975.200.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(62.551.653)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	94.033.152.354	28.000.000.000
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	28.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(479.045.852)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		128.523.425.870	57.398.317.429
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	128.523.425.870	57.398.317.429
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	34.627.767.774	34.105.299.106
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34.797.679.000	34.267.679.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(169.911.226)	(162.379.894)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.038.255	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	11.038.255	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.060.594.286.332	933.859.889.751

4-C.1
Y
CUBAN
VÁN
TOÁN
CÁN
T
CHÍNH



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		738.260.272.137	709.345.977.761
I. Nợ ngắn hạn	310		691.262.266.003	652.862.365.461
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	17.572.331.889	3.581.471.522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	29.574.942.398	6.993.604.233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.476.994.101	2.735.956.170
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.180.779.735	877.383.479
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	-	1.389.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	639.457.217.880	637.284.950.057
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		46.998.006.134	56.483.612.300
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	46.998.006.134	56.483.612.300
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		322.334.014.195	224.513.911.990
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	322.334.014.195	224.513.911.990
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		283.543.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		283.543.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.791.014.195	24.513.911.990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.513.911.990	12.275.205.918
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.277.102.205	12.238.706.072
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.060.594.286.332	933.859.889.751

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Chí Thể

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN THÀNH TOÀN
CHỨNG THỰC BẢN SẴO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 11 tháng 01 năm 2018

Quyển số: 01 / SCT/CC-BS

Ngày 01 tháng 12 năm 2017



(Handwritten signature)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.439.898.519.815	937.099.770.056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	75.061.537	22.828.022
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.439.823.458.278	937.076.942.034
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.330.274.057.779	854.577.045.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.549.400.499	82.499.896.555
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.666.284.971	1.805.432.601
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	44.849.175.482	45.805.374.166
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.048.384.218	45.043.209.144
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	36.261.623.302	16.174.689.243
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	12.396.424.201	7.535.339.236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.708.462.485	14.789.926.511
11. Thu nhập khác	31	VI.8	263.323.163	520.901.625
12. Chi phí khác	32	VI.9	76.050.280	12.445.546
13. Lợi nhuận khác	40		187.272.883	508.456.079
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.895.735.368	15.298.382.590
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.618.633.163	3.059.676.518
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.277.102.205	12.238.706.072
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.11	629	612
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		VI.11	629	612

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Signature)

(Signature)



VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN THẠNH TÔN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Nguyễn Chí Thế

Phạm Lê Khanh Huyền (Quyển số: 09) SCT/CC/BS Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 11 tháng 07 năm 2018.



Triệu Tấn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.895.735.368	15.298.382.590
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.921.513.869	18.643.472.783
- Các khoản dự phòng	03		7.531.332	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		121.728.201	124.726.574
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.069.461)	-
- Chi phí lãi vay	06		43.048.384.218	45.043.209.144
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.961.823.527	79.109.791.091
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		87.141.421.540	130.195.215.056
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(120.762.396.983)	(112.973.167.365)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35.183.198.532	(34.705.564.159)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.038.255)	-
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(42.744.987.962)	(45.396.354.583)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.877.595.232)	(114.181.559)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.890.425.167	16.115.738.481
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.494.179.441)	(67.198.553.202)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		605.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.050.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.580.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.069.461	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.586.109.980)	(67.198.553.202)

521
CỔN
H NHI
H V
H N
K L
NAM
TP. I

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		17.030.801.794	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.829.830.243.181	2.019.612.239.172
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.839.522.380.858)	(1.947.975.551.115)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(49.616.666)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.289.047.451	71.636.688.057
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(20.406.637.362)	20.553.873.336
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31.792.921.220	10.890.856.458
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	348.191.426
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	11.386.283.858	31.792.921.220

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc

(Signature)

(Signature)



VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN THẠNH TOÀN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 23/...../Quyển số: SCT/CC-BS

Nguyễn Chí Thế

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 11 tháng 07 năm 2018

Ngày 11 tháng 07 năm 2018



Triệu Tấn Thọ

34-C.
Y
TƯ BAN
VẤN
TOÁN
ĐÁN
T
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Xây xát gia công; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác quặng sắt. (Hoạt động phải đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Hoạt động đào mương thủy lợi; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc chưa được phân vào đầu để dự dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại hàng hải và các dịch vụ khác; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ; Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng phòng hộ, che phủ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc thù của Công ty xây lắp nên chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không cố định.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

A.H.H

THC C.V.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novatech Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	40%	40%
Công ty Cổ phần Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất bột thô	49%	49%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

TR
D
TÀI
VẤN

HỒ
SỐ
C
H
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2138
CÔNG
NHỮA
IVU
HINH
KIEM
AM I
TP. F

C
IG
UNG
HITO
TP. F

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23	03 - 20
- Máy móc thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Trong năm Công ty có thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị làm cho khấu hao giảm đi 477.462.307 đồng. Chi tiết như sau:

Loại tài sản	Khấu hao theo thời gian cũ	Khấu hao theo thời gian mới	Chênh lệch giảm
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.564.475.424	1.220.634.624	(343.840.800)
Máy móc thiết bị	512.373.889	378.752.382	(133.621.507)
Cộng	2.076.849.313	1.599.387.006	(477.462.307)

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

HHH
*

HHH
*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	4.753.993.066	2.929.842.249
Tiền gửi ngân hàng	6.632.290.792	28.863.078.971
Cộng	11.386.283.858	31.792.921.220

521
CƠ
CH NHO
CH VI
CHIN
À KIẾ
NAM
7P.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	200.000.000	200.000.000	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	200.000.000	200.000.000	-	-
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	200.000.000	200.000.000	-	-

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Kiên Dững	-	-	47%	20.050.000.000
Công ty TNHH Novatech Trung Hưng	40%	9.352.000.000	40%	9.352.000.000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	40%	4.865.679.000	40%	4.865.679.000
Công ty Cổ phần Trung An Kiên Giang	49%	20.580.000.000	-	-
Cộng		34.797.679.000		34.267.679.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		169.911.226		162.379.894
Giá trị thuần		34.627.767.774		34.105.299.106

(*) Ghi chú:

- Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Kiên Dững giảm do chuyển nhượng vốn theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01-2017/LHD-TRUNGAN.
- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Trung An Kiên Giang tăng do góp vốn điều lệ vào công ty này.

84
TỶ
HỮU
ỨNG
ĐÓNG
CHỮ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

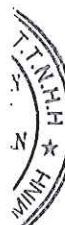
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	79.936.455.603	74.350.649.636
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	-	15.869.084.600
GUANGZHOU RICH RICE TRADING CO., LTD	-	5.979.261.024
HUBEI ZHENGHE RICE CO. LTD	9.127.195.500	-
SHENZHEN SHENTONGXIN TRADING	7.898.718.502	-
SHENZHEN THAI FRAGRANT RICE CO., LTD	8.748.429.352	-
XIAMEN MINGSUI GRAINS & OILS TRADING CO., LTD	20.035.860.000	-
Công ty CP Lương Thực Hưng Yên	-	35.180.000.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	-	4.302.900.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	34.126.252.249	13.019.404.012
b) Dài hạn	-	-
Cộng	79.936.455.603	74.350.649.636

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	126.320.085.548	172.091.309.566
Chế Thanh Tuấn Kiệt	6.312.852.520	6.631.000.000
Cty TNHH MTV TM CB Nông sản Huỳnh Loan	25.454.500.000	25.454.500.000
Cty TNHH MTV Lê Hữu Phước	9.050.810.000	9.319.700.000
Lê Minh Khởi	8.664.468.970	8.912.565.350
Nguyễn Văn Trinh	8.134.665.690	13.335.910.960
Nguyễn Thị Tấn	-	5.993.885.600
Nguyễn Văn Ân	-	6.000.000.000
Thái Minh Thuận	6.470.972.000	6.152.500.000
Hồ Thị Bích Viên	-	7.676.400.000
Võ Thành Lâm	-	11.953.142.000
Trả trước cho người bán khác	62.231.816.368	70.661.705.656
b) Dài hạn	-	-
Cộng	126.320.085.548	172.091.309.566

c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
a) Ngắn hạn	28.290.945.497	77.051.546.162
Tạm ứng	850.500.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	313.792.136	8.622.797.000
Cánh đồng mẫu Cờ Đỏ	13.720.343.727	17.590.118.085
Cánh đồng mẫu Kiên Giang	13.340.051.581	50.838.631.077
Phải thu khác	66.258.053	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>28.290.945.497</u>	<u>77.051.546.162</u>
c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2017	01/01/2017
	Giá gốc	Dự phòng
6. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	257.424.508.701	-
Công cụ dụng cụ	496.103.483	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.426.736.213	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	122.179.172.233	-
Hàng gửi bán	55.425.705.100	-
Cộng	451.952.225.730	-
7. Xây dựng cơ bản dở dang		
Nhà máy sấy Cờ đỏ		9.745.195.758
Xây dựng hệ thống Cylo chứa lúa		22.213.960.947
Xây dựng, cải tạo dự án Cánh đồng mẫu Kiên Giang		25.439.160.724
Cộng	128.523.425.870	57.398.317.429
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>				
Số dư đầu năm	61.653.850.835	132.797.649.886	2.640.816.364	197.092.317.085
Số tăng trong năm	13.434.114.416	247.471.000	-	13.681.585.416
- Mua sắm mới	-	247.471.000	-	247.471.000
- Phân loại lại	13.434.114.416	-	-	13.434.114.416
Số giảm trong năm	-	24.917.514.416	-	24.917.514.416
- Thanh lý, nhượng bán	-	605.000.000	-	605.000.000
- Phân loại lại	-	13.434.114.416	-	13.434.114.416
- Giảm khác tài sản chưa đủ tiêu chuẩn	-	10.878.400.000	-	10.878.400.000
Số dư cuối năm	75.087.965.251	108.127.606.470	2.640.816.364	185.856.388.085
<i>Giá trị đã hao mòn</i>				
Số dư đầu năm	19.911.773.058	50.445.424.020	2.310.933.385	72.668.130.463
Số tăng trong năm	4.019.101.508	11.911.407.564	329.882.979	16.260.392.051
- Khấu hao trong năm	3.468.508.800	11.911.407.564	-	15.379.916.364
- Phân loại lại	550.592.708	-	329.882.979	880.475.687
Giảm trong năm	-	880.475.687	-	880.475.687
- Phân loại lại	-	880.475.687	-	880.475.687
Số dư cuối năm	23.930.874.566	61.476.355.897	2.640.816.364	88.048.046.827
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	41.742.077.777	82.352.225.866	329.882.979	124.424.186.622
Tại ngày đầu năm	41.742.077.777	82.352.225.866	329.882.979	124.424.186.622
Tại ngày cuối năm	51.157.090.685	46.651.250.573	-	97.808.341.258

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 18.102.793.724 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 47.449.009.994 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Quyền sử dụng đất
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm	28.000.000.000
Số tăng trong năm	66.512.198.206
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	94.512.198.206
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	479.045.852
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	479.045.852
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	28.000.000.000
Tại ngày cuối năm	94.033.152.354

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 94.033.152.354 đồng.

(*) **Ghi chú:** Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ là Quyền sử dụng đất nhận góp vốn tăng vốn điều lệ (xem thuyết minh V.18 trang 34).

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Máy móc thiết bị	
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	2.975.200.000	-
- Thuê tài chính trong năm	2.975.200.000	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.975.200.000	-
<i>Giá trị đã hao mòn</i>		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	62.551.653	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	62.551.653	-
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i>		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	2.912.648.347	-

11. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	11.038.255	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.038.255	-
Cộng	11.038.255	-

4-C
 Y
 TỪ HẠ
 VẤN
 Ế TOÁ
 OÁN
 T
 CHI

31
 VẤN
 CÔN
 NGUY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính	639.457.217.880	639.457.217.880	1.829.618.576.181	1.827.446.308.358	637.284.950.057	637.284.950.057
ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	626.970.709.880	626.970.709.880	1.817.132.068.181	1.827.446.308.358	637.284.950.057	637.284.950.057
Ngân hàng TMCP Ngoại	249.985.000.000	249.985.000.000	841.068.861.902	840.247.231.002	249.163.369.100	249.163.369.100
Thương VN (VCB) - CN Cần						
Thơ (a1)	249.767.235.700	249.767.235.700	712.902.394.700	659.012.854.000	195.877.695.000	195.877.695.000
Ngân hàng TMCP Công						
Thương VN (VTB) - CN Cần						
Thơ (a2)	127.218.474.180	127.218.474.180	263.057.929.548	265.542.945.325	129.703.489.957	129.703.489.957
Ngân hàng TMCP Đầu Tư &						
Phát Triển VN (BIDV) - CN						
Tây Đô (a3)						
Ngân hàng TMCP Tiên Phong						
(TPB) - CN Cần Thơ						
Công ty TNHH Bayer Việt			102.882.031	102.882.031	-	-
Nam						
Phạm Thái Bình				28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	12.486.508.000	12.486.508.000	12.486.508.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại	2.427.308.000	2.427.308.000	2.427.308.000	-	-	-
Thương VN (VCB) - CN Cần						
Thơ (b1)	8.159.200.000	8.159.200.000	8.159.200.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công						
Thương VN (VTB) - CN Cần						
Thơ (b2)						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Tây Đô (b3)	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	46.998.006.134	46.998.006.134	15.126.591.000	24.612.197.166
<i>Vay dài hạn</i>	44.619.206.800	44.619.206.800	12.698.175.000	24.562.580.500
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ (b1)	2.178.121.500	2.178.121.500	-	4.894.180.500
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b2)	33.831.615.000	33.831.615.000	12.698.175.000	15.868.400.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Tây Đô (b3)	8.609.470.300	8.609.470.300	-	3.800.000.000
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	2.378.799.334	2.378.799.334	2.428.416.000	49.616.666
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHALEASE	2.378.799.334	2.378.799.334	2.428.416.000	49.616.666
Cộng	686.455.224.014	686.455.224.014	1.844.745.167.181	1.852.058.505.524
			693.768.562.357	693.768.562.357

(a1) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17/VCBCT ngày 24/11/2016 kèm theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 165/VCBCT ngày 24/11/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2017/VCBCT ngày 18/01/2017, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, thời hạn cho vay từ 24/11/2016 đến 30/06/2017, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản gắn liền với đất số 50/VCBCT ngày 08/06/2010, 96/VCBCT ngày 29/09/2010, 96/VCBCT ngày 26/09/2011, 124/VCBCT ngày 27/08/2012, 125/VCBCT ngày 27/08/2012, 29/2014/VCBCT ngày 30/06/2014, 01/2017/VCBCT ngày 11/01/2017, 02/2017/VCBCT ngày 12/01/2017, 19/2017/VCBCT ngày 28/04/2017,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- 20/2017/VCBCT ngày 28/04/2017 và 21/2017/VCBCT ngày 28/04/2017. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 249.985.000.000 VND.
- (a2) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 247/2017-HĐCVHM/NHCT820-CTY CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 18/10/2017, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 18/10/2017 đến 09/10/2018, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, 15.75.KHDN.01 ngày 26/03/2015 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 249.767.235.700 VND.
- (a3) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 53/2017/7613578/HĐTD ngày 22/11/2017, hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018 Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 127.218.474.180 VND.
- (b1) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 08/VCBCT ngày 12/06/2013, số tiền vay: 27.100.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và thay đổi định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 39/VCBTC ngày 12/06/2013. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 4.605.429.500 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 2.427.308.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán lắp đặt mới 03 máy tách màu, hệ thống máy lau bong, hệ thống tháp sấy lúa và xây dựng văn phòng.
- (b2) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 2 hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp đồng sản ngày 06/03/2017. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 11.348.175.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.800.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.
 - Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HĐTDDA/NHCT820- CITY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 057/KHDN/2015 ngày 13/08/2015. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 30.642.640.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 6.359.200.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.
- (b3) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Tây Đô (trước là Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Cần Thơ) theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 10.509.470.300 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.900.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.

c) Chi tiết thanh toán nợ thuế tài chính

Đối tượng	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	69.359.137	19.742.471	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-
Cộng	69.359.137	19.742.471	-	-

13. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	17.572.331.889	17.572.331.889	3.581.471.522	3.581.471.522	
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	2.577.875.829	2.577.875.829	2.595.263.279	2.595.263.279	
CN Nhà Máy Phân Bón Năm Sao	2.836.095.450	2.836.095.450	-	-	
Công ty CP Phân Bón Mùa Vàng	1.600.000.000	1.600.000.000	810.000.000	810.000.000	
Công ty TNHH Panoramias Commodities	2.565.065.945	2.565.065.945	-	-	
Phải trả người bán khác	7.993.294.665	7.993.294.665	176.208.243	176.208.243	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	17.572.331.889	17.572.331.889	3.581.471.522	3.581.471.522	

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Công ty CP Lương Thực Hưng Yên	29.574.942.398	6.993.604.233
Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	13.585.500.000	3.018.600.000
DNTN Phú Trọng	6.199.791.600	-
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	4.143.306.693	3.183.148.673
Người mua trả tiền trước khác	5.646.344.105	791.855.560
b) Dài hạn	-	-
Cộng	29.574.942.398	6.993.604.233

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND	
	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm
	01/01/2017	31/12/2017
a) Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	6.920.077.170	6.179.039.239
Thuế nhập khẩu	2.166.658.179	2.166.658.179
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.045.985.407	1.045.985.407
Thuế khác	3.618.633.163	2.877.595.232
	88.800.421	88.800.421
b) Phải thu	-	-
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	1.180.779.735	877.383.479
Trích trước chi phí lãi vay	1.180.779.735	877.383.479
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.180.779.735	877.383.479

17. Phải trả khác	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	-	1.389.000.000
Hoàng Thị Yên	-	1.389.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	1.389.000.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	12.275.205.918	212.275.205.918
Lợi nhuận trong năm trước		12.238.706.072	12.238.706.072
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	24.513.911.990	224.513.911.990
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	24.513.911.990	224.513.911.990
Lợi nhuận trong năm nay		14.277.102.205	14.277.102.205
Tăng vốn trong năm nay (*)	83.543.000.000		83.543.000.000
Số dư cuối năm nay	283.543.000.000	38.791.014.195	322.334.014.195

(*) Ghi chú: Tăng vốn trong năm nay là khoản góp vốn của cổ đông để tăng vốn điều lệ công ty từ 200.000.000.000 đồng lên thành 350.000.000.000 đồng (đến thời điểm 31/12/2017 các cổ đông chưa góp đủ vốn điều lệ) bao gồm: Khoản góp vốn của Ông Phạm Thái Bình là 47.543.000.000 đồng (gồm góp vốn bằng Quyền sử dụng đất với giá trị là 33.214.039.322 đồng và góp vốn bằng tiền là 14.328.960.678 đồng); Khoản góp vốn của Bà Lê Thị Tuyết là 36.000.000.000 đồng (gồm góp vốn bằng Quyền sử dụng đất với giá trị là 33.298.158.884 đồng và góp vốn bằng tiền là 2.701.841.116 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	(%)	01/01/2017 VND	(%)
Phạm Thái Bình	87.543.000.000	30,87%	90.000.000.000	45,00%
Lê Thị Tuyết	104.500.000.000	36,86%	100.000.000.000	50,00%
Vốn góp của cổ đông khác	91.500.000.000	32,27%	10.000.000.000	5,00%
Cộng	283.543.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	83.543.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	283.543.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.354.300	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.354.300	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.354.300	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.354.300	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
Ngoại tệ các loại		
- USD	4.135,43	503.985,49
- EUR	678,35	690,20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	1.437.136.524.674	936.910.034.688
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	2.761.995.141	189.735.368
Cộng	1.439.898.519.815	937.099.770.056

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	75.061.537	22.828.022
Cộng	75.061.537	22.828.022

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	1.437.061.463.137	936.887.206.666
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	2.761.995.141	189.735.368
Cộng	1.439.823.458.278	937.076.942.034

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	1.330.274.057.779	854.577.045.479
Cộng	1.330.274.057.779	854.577.045.479

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.069.461	577.519.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.633.215.510	1.227.913.201
Cộng	1.666.284.971	1.805.432.601

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	43.048.384.218	45.043.209.144
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.671.531.731	762.165.022
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	121.728.201	-
Chi phí dự phòng giảm giá khoản đầu tư	7.531.332	-
Cộng	44.849.175.482	45.805.374.166

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	36.261.623.302	16.174.689.243
Chi phí nguyên vật liệu	10.183.422.893	-
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	25.623.710.487	16.058.637.248
Chi phí khác bằng tiền	454.489.922	116.051.995
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.396.424.201	7.535.339.236
Chi phí lương CBCNV	7.099.221.755	2.796.389.764
Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	86.656.092	336.179.215
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.536.064.064	1.786.657.041
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.047.867.086	2.399.907.085
Chi phí khác bằng tiền	626.615.204	216.206.131

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	263.323.163	520.901.625
Cộng	263.323.163	520.901.625

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt phạm hành chính	75.702.245	9.995.546
Chi phí khác	348.035	2.450.000
Cộng	76.050.280	12.445.546

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21
CÓ
IV
IN
KIẾ
AM
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.895.735.368	15.298.382.590
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	197.430.446	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	197.430.446	-
+ Chi phí không được khấu trừ	75.702.245	-
+ Lỗ tỷ giá cuối kỳ khoản phải thu năm nay	121.728.201	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	18.093.165.814	15.298.382.590
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.618.633.163	3.059.676.518

11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.277.102.205	12.238.706.072
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.277.102.205	12.238.706.072
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22.703.277	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	629	612
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	629	612

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2017.

84.
TY
HỮU
SỞ
VÀ
Ế
T
TOÁN
Ế
T
CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	274.359.238.445	294.490.012.055
Chi phí nhân công	13.161.302.395	14.854.259.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.921.513.869	18.643.472.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.048.962.877	55.827.737.658
Chi phí khác bằng tiền	11.754.824.447	216.206.131
Cộng	345.245.842.033	384.031.688.410

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nhận vốn góp tăng vốn điều lệ là Quyền sử dụng đất	66.512.198.206	-
Cộng	66.512.198.206	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

Trong năm 2017, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	316.800.000	282.000.000

Trong năm 2017, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Đơn vị tính: VND
				Năm trước
Phạm Thái Bình	Tổng Giám đốc	Vay tiền	-	28.000.000.000
		Trả tiền vay	28.000.000.000	-

T.N.T. X H.V.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2017	01/01/2017
Phạm Thái Bình	Tổng Giám đốc	Vay tiền	-	(28.000.000.000)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong nước	236.657.217.727	388.607.356.296
Xuất khẩu	1.203.429.563.714	548.990.487.363
Cộng	1.440.086.781.441	937.597.843.659

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Đơn vị tính : VND		
	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.437.061.463.137	2.761.995.141	1.439.823.458.278
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.330.274.057.779	-	1.330.274.057.779
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.787.405.358	2.761.995.141	109.549.400.499
Chi phí không phân bổ			48.658.047.503
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			60.891.352.996
Doanh thu hoạt động tài chính			1.666.284.971
Chi phí tài chính			44.849.175.482
Thu nhập khác			263.323.163
Chi phí khác			76.050.280
Lợi nhuận kế toán trước thuế			17.895.735.368
Chi phí thuế TNDN			3.618.633.163
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			14.277.102.205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	661.687.323.605	46.998.006.134	708.685.329.739
Phải trả cho người bán	17.572.331.889	-	17.572.331.889
Vay và nợ thuê tài chính	639.457.217.880	46.998.006.134	686.455.224.014
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	4.657.773.836	-	4.657.773.836
Số đầu năm	645.868.761.228	56.483.612.300	702.352.373.528
Phải trả cho người bán	3.581.471.522	-	3.581.471.522
Vay và nợ thuê tài chính	637.284.950.057	56.483.612.300	693.768.562.357
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	5.002.339.649	-	5.002.339.649

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

